

PHỤ LỤC 2-D

BIỂU LỘ TRÌNH THUẾ CỦA NHẬT BẢN

GIẢI THÍCH CHUNG

*Bản dịch này chuyển từ bản dịch của TPP, do CPTPP giữ nguyên nội dung Chương này của TPP (theo TTWTO-VCCI)

1. Mã hàng hóa 9 số của số dòng thuế chi tiết của Nhật Bản được dẫn chiếu trong Biểu này dựa trên danh mục quốc gia của Nhật Bản (Danh sách mã thống kê để nhập khẩu ngày 01 tháng 4 năm 2015). Để chắc chắn hơn, các mã hàng hóa 9 số này sẽ tùy thuộc vào sự thay đổi theo đúng pháp luật, quy định hoặc công bố toàn dân của Nhật Bản, và được dẫn chiếu cùng với Biểu chuyên đổi được công bố theo Điều 2.16 (k) (Công bố) trong trường hợp có bất kỳ thay đổi gì về danh mục quốc gia của Nhật Bản. Biểu này được thực hiện theo Hệ thống hài hòa hải quan, điều chỉnh ngày 01 tháng 01 năm 2012.
2. Mức thuế suất cơ sở của thuế hải quan thiết lập tại Biểu Lộ trình này thể hiện Thuế quan ưu đãi đặc biệt của thuế hải quan, có hiệu lực từ 1/1/2010, loại trừ các hạng mục được ghi chú dấu hoa thị (“*”) ngay cạnh thuế suất cơ sở áp dụng đối với các hạng mục đó có mức thuế suất cơ sở áp dụng của thuế hải quan được quy định khác tại Lộ trình này.
3. Trong biểu này, mức thuế thể hiện bằng đơn vị tiền tệ sẽ được làm tròn xuống đơn vị hàng trăm gần nhất của đơn vị tiền tệ chính thức của Nhật Bản.
4. Các lộ trình dưới đây sẽ áp dụng để Nhật Bản xóa bỏ hoặc giảm thuế hải quan theo Điều 2.4.2 (Xóa bỏ thuế hải quan):
 - (a) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục EIF sẽ được xóa bỏ hoàn toàn, và hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản;
 - (b) Thuế hải quan, không gồm thuế khác đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục EIF** sẽ được xóa bỏ thuế quan kể từ ngày hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản. Mức thu thuế khác đối với hàng hóa có xuất xứ chính gốc được phân loại theo Biểu Lộ trình EIF** sẽ áp dụng mức giảm trừ 1.5 yên Nhật/kilogram so với mức thuế áp dụng đối với đường mía ly tâm, mã số dòng thuế là 1701.11.190, có hàm lượng sucroza, ở dạng khô, đạt dải phân cực dưới 98,5 độ
 - (c) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B4 sẽ được xóa bỏ hàng năm trong vòng 4 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản, và các loại hàng hóa đó sẽ được miễn thuế thuế từ ngày mùng 1 tháng 4 của năm thứ 4.
 - (d) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B6 sẽ được xóa bỏ hàng năm trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản, và các loại hàng hóa đó sẽ được miễn thuế thuế từ ngày mùng 1 tháng 4 của năm thứ 6.
 - (e) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B6* sẽ được xóa bỏ

như sau:

- (i) thuế hải quan giảm 20% của thuế suất cơ sở vào ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) hàng năm trong vòng 5 năm bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng 4 của năm thứ 2, và các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế hoàn toàn từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 6;
- (f) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B6** sẽ được xóa bỏ như sau:
- (i) thuế hải quan giảm xuống 50% của thuế suất cơ sở vào ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) hàng năm trong 5 giai đoạn (5 lần cắt) bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế từ ngày mùng 1 tháng 4 của năm thứ 6;
- (g) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B6*** sẽ duy trì thuế suất cơ sở đến ngày 31 tháng 3 của năm thứ 5, và các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày mùng 1 tháng 4 của năm thứ 6;
- (h) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B6* sẽ được xóa bỏ như sau
- (i) thuế hải quan giảm xuống còn 25% thuế suất theo đơn giá hàng (*ad valorem*) và 40 Yên/kilogram vào ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) hàng năm trong giai đoạn 5 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế từ ngày mùng 1 tháng 4 của năm thứ 6;
- (i) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B6* sẽ được xóa bỏ như sau
- (i) thuế hải quan giảm xuống còn 35% của thuế suất theo đơn giá hàng (*ad valorem*) và 40 Yên Nhật/kilogram từ ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) hàng năm trong giai đoạn 5 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế từ ngày mùng 1 tháng 4 của năm thứ 6;
- (j) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B8 sẽ được xóa bỏ hàng năm trong giai đoạn 8 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản, các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 8;
- (k) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B8* sẽ được xóa bỏ như sau
- (i) thuế hải quan giảm xuống 50% của thuế suất cơ sở vào ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) theo giai đoạn 7 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế

từ ngày mùng 1 tháng 4 của năm thứ 8;

- (l) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B8** sẽ được xóa bỏ như sau:
- (i) thuế hải quan giảm xuống 20% của thuế suất cơ sở vào ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản;
 - (ii) Thuế hải quan duy trì theo thuế suất cơ sở từ mức quy định tại đoạn (i) đến 31 tháng 3 của năm thứ 3; và
 - (iii) Thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) mỗi năm trong giai đoạn 5 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 4, các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 8;
- (m) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B8*** sẽ được xóa bỏ như sau:
- (i) thuế hải quan sẽ được giảm 1/3 của thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản;
 - (ii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) mỗi năm trong giai đoạn 7 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế từ ngày mùng 1 tháng 4 của năm thứ 8;
- (n) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B8**** sẽ được xóa bỏ như sau:
- (i) thuế hải quan sẽ được giảm xuống còn 10% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy mức thuế nào ít hơn, tùy thuộc mức thuế quan tối thiểu là 44,66 yên mỗi lít, kể từ ngày hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản;
 - (ii) thuế hải quan sẽ được giảm xuống còn 8,5% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy thuộc mức thuế nào ít hơn, tùy thuộc vào thuế quan tối thiểu là 35,73 yên mỗi lít, từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2;
 - (iii) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 7,1% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy thuộc mức thuế nào ít hơn, phù hợp với thuế quan tối thiểu của 26,08 yên mỗi lít, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 3;
 - (iv) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 5,7% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy thuộc mức thuế nào ít hơn, phù hợp với thuế quan tối thiểu của 17,86 yên mỗi lít, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 4;
 - (v) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 4,2% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy thuộc mức thuế nào ít hơn, phù hợp với thuế quan tối thiểu của 8,93 yên mỗi lít, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 5;
 - (vi) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 2,8% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy thuộc mức thuế nào ít hơn, phù hợp với thuế quan tối thiểu của 26,08 yên mỗi lít, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 6;
 - (vii) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 1,4% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy mức thuế nào ít hơn, tùy thuộc thuế hải quan tối thiểu là 26,08 lít từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 7,
 - (viii) và các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 8;
- (o) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B8***** sẽ được xóa bỏ như sau:
- (i) thuế hải quan sẽ được giảm xuống còn 10% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít,

- tùy mức thuế nào ít hơn, tùy mức thuế quan tối thiểu là 44,66 yên mỗi lít, kể từ ngày hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản;
- (ii) thuế hải quan sẽ được giảm xuống còn 8,5% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy mức thuế nào ít hơn, tùy thuộc vào thuế quan tối thiểu là 38,28 yên mỗi lít, từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2;
 - (iii) thuế hải quan sẽ được giảm xuống còn 7,1% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy mức thuế nào ít hơn, tùy thuộc vào thuế quan tối thiểu là 31,90 yên mỗi lít, từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2;
 - (iv) thuế hải quan sẽ được giảm xuống còn 5,7% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy mức thuế nào ít hơn, tùy thuộc vào thuế quan tối thiểu là 25,52 yên mỗi lít, từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 4;
 - (v) thuế hải quan sẽ được giảm xuống còn 4,2% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy mức thuế nào ít hơn, tùy thuộc vào thuế quan tối thiểu là 19,14 yên mỗi lít, từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 5;
 - (vi) thuế hải quan sẽ được giảm xuống còn 2,8% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy mức thuế nào ít hơn, tùy thuộc vào thuế quan tối thiểu là 12,76 yên mỗi lít, từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 6;
 - (vii) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 1,4% ad valorem hoặc 125 yên mỗi lít, tùy thuộc mức thuế nào ít hơn, tùy thuộc mức thuế hải quan tối thiểu là 6,38 yên mỗi lít, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 7, và các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 8;
 - (viii) và các hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 8;
- (p) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B9 sẽ xóa bỏ thuế quan mỗi năm trong giai đoạn 9 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản, và những hàng hóa đó sẽ được miễn thuế từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 9;
- (q) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B10* sẽ xóa bỏ như sau:
- (i) thuế hải quan sẽ giảm còn 2.2% ad valorem ngay khi Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định trong đoạn (i) mỗi năm trong giai đoạn 9 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và các những hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 10;
- (r) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B11 sẽ xóa bỏ thuế quan mỗi năm trong giai đoạn 11 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản, và những hàng hóa đó sẽ được miễn thuế từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 11;
- (s) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B11** sẽ:
- (i) kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản cho đến ngày 31 tháng 3 của năm thứ 10, sự chênh lệch giữa:
 - (A) Tổng cộng của:
 - (1) giá trị từng kilogram được tính bằng việc nhân trị giá thuế hải quan mỗi kilogram theo hệ số
 - (2) giá trị mỗi kilogram quy định tại Cột 2 của bảng

Phục vụ mục đích của đoạn này, hệ số là mức độ chênh lệch giữa:

- (3) 100% cộng thêm mức quy định tại cột 3 của Bảng; và
- (4) giá trị thu được, được tính bằng cách chia giá trị trên mỗi kilogram theo quy định tại cột 2 trong bảng thành 897,59 yên mỗi kilogram; và

1	2	3
Năm	Giá trị trên mỗi kg (yen)	Phần trăm (%)
1	307.87	4.3
2	269.50	3.7
3	231.13	3.2
4	192.75	2.7
5	154.38	2.2
6	128.65	1.8
7	102.91	1.4
8	77.19	1.1
9	51.46	0.7
10	25.72	0.3

(B) trị giá nhập khẩu mỗi kilogram

- (ii) được miễn từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 11;
- (t) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B11*** sẽ xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 4,3% ad valorem kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản;
 - (ii) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 2,2% ad valorem từ mức quy định tại đoạn (i) với giai đoạn 4 năm bắt đầu tính từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2;
 - (iii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (ii) mỗi năm trong giai đoạn 6 năm bắt đầu tính từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 6, và thuế hải quan sẽ được xóa bỏ và những hàng hóa đó sẽ được miễn thuế từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 11;
- (u) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B11**** sẽ được xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 25% so với thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản;
 - (ii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định trong đoạn (i) mỗi năm trong giai đoạn 10 năm, bắt đầu tính từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và những hàng hóa này sẽ được miễn thuế từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 11;
- (v) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B11***** sẽ được xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ được giảm 50% so với thuế suất cơ sở kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản;
 - (ii) Thuế hải quan sẽ duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) đến ngày 31 tháng 3 của năm thứ 10;

- (iii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ và những hàng hóa như vậy sẽ được miễn thuế kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 11;
- (w) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B11* sẽ xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 50% so với thuế suất cơ sở ngay khi Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định trong đoạn (i) mỗi năm trong giai đoạn 10 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và các những hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 11;
- (x) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B12* sẽ được xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ duy trì mức thuế suất cơ sở đến ngày 31 tháng 3 của năm thứ 8;
 - (ii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ đồng đều từ mức thuế suất cơ sở theo giai đoạn 4 năm bắt đầu tính từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 9, và những hàng hóa như vậy sẽ được miễn thuế kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 12;
- (y) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B13* sẽ được xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ cắt giảm 50% so với mức thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản;
 - (ii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) theo lộ trình đồng đều mỗi năm trong 12 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và những hàng hóa như vậy sẽ được miễn thuế từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 13;
- (z) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B13** sẽ được xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ cắt giảm 20% so với thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản;
 - (ii) thuế hải quan sẽ duy trì ở mức như quy định tại đoạn (i) cho đến ngày 31 tháng 3 của năm thứ 6; và
 - (iii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (ii) với lộ trình cắt giảm đồng đều mỗi năm trong giai đoạn 7 năm bắt đầu tính từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 7, và những hàng hóa như vậy sẽ được miễn thuế từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 13;
- (aa) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B13*** sẽ được xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ được cắt giảm 50% so với thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản;
 - (ii) thuế hải quan sẽ duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) đến ngày 31 tháng 3 của năm thứ 6;
 - (iii) thuế hải quan sẽ cắt giảm 25% so với thuế suất cơ sở từ mức quy định tại đoạn

- (ii) từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 7;
 - (iv) thuế hải quan sẽ duy trì ở mức quy định tại đoạn (iii) đến ngày 31 tháng 3 của năm thứ 12; và
 - (v) thuế hải quan sẽ xóa bỏ, và những hàng hóa như vậy sẽ được miễn thuế từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 13;
- (bb) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B16 sẽ được xóa bỏ đồng đều theo mỗi năm trong giai đoạn 16 năm bắt đầu tính từ khi Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản, và những hàng hóa như vậy sẽ được miễn thuế từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 16;
- (cc) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B16* sẽ được xóa bỏ như sau:
- (i) kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 của năm thứ 15
 - (A) sự khác biệt giữa trị giá thuế hải quan từng mặt hàng và trị giá từng mặt hàng tính được bằng cách nhân 20.400,55 yên mỗi mặt hàng với 100% cộng thêm mức quy định tại Cột 3 của bảng dưới đây; và
 - (B) mức quy định được nêu tại cột 2 của bảng dưới đây; và

1	2	3
Năm	Trị giá mỗi kilogram (yen)	Phân trăm (%)
1	18,288.75	7.9
2	17,069.50	7.4
3	15,850.25	6.9
4	14,631.00	6.3
5	13,411.75	5.8
6	12,192.50	5.3
7	10,973.25	4.7
8	9,754.00	4.2
9	8,534.75	3.7
10	7,315.50	3.1
11	6,096.25	2.6
12	4,877.00	2.1
13	3,657.75	1.5
14	2,438.50	1.0
15	1,219.25	0.5

- (ii) miễn áp dụng từ ngày 1 tháng 4 năm thứ 16;
- (dd) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B16** sẽ xóa bỏ như sau:
- (i) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 25% ad valorem và 40 yên trên một kilogram kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản;
 - (ii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) với mức cắt giảm

đồng đều mỗi năm trong giai đoạn 15 năm, bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và những hàng hóa như vậy sẽ được miễn thuế kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 16;

- (ee) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B16*** sẽ được xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 35% ad valorem và 40 yên một kilogram kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản
 - (ii) thuế hải quan sẽ xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) mỗi năm trong giai đoạn 15 bước kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và những hàng hóa như vậy sẽ được miễn thuế kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 16;
- (ff) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B16**** sẽ được xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan được cắt giảm 50% so với thuế suất cơ sở kể từ ngày hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản;
 - (ii) thuế hải quan sẽ duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) đến ngày 31 tháng 3 của năm thứ 15; và
 - (iii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ và những hàng hóa đó sẽ được miễn thuế từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 16;
- (gg) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B21* sẽ được xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 25% ad valorem và 40 yên một kilogram kể từ ngày hiệp định có hiệu lực với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) mỗi năm trong giai đoạn 20 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và những hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 21;
- (hh) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B21** sẽ được xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm xuống 35% ad valorem và 40 yên/kilogram kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) mỗi năm trong giai đoạn 20 năm kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2, và những hàng hóa đó sẽ được miễn thuế hoàn toàn kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 21;
- (ii) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục B21** sẽ được xóa bỏ như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 80% từ mức thuế cơ sở hàng năm trong giai đoạn 11 năm bắt đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được xóa bỏ từ mức quy định tại đoạn (i) mỗi năm trong giai đoạn 10 năm kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 12, và những hàng hóa đó sẽ được miễn thuế hoàn toàn kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 21

- (j) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R2 sẽ được cắt giảm như sau:
- (i)
- (A) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 27.5% ad valorem kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản
 - (B) thuế hải quan sẽ cắt giảm xuống còn 20% ad valorem kể từ mức quy định tại đoạn (A) theo lộ trình cắt giảm mỗi năm trong giai đoạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2,
 - (C) thuế hải quan sẽ cắt giảm xuống còn 9% ad valorem kể từ mức quy định tại đoạn (B) theo lộ trình cắt giảm mỗi năm trong giai đoạn 6 năm kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 11, và
 - (D) thuế hải quan sẽ duy trì ở mức 9% ad valorem kể từ năm thứ 16 và
- (ii) trong trường hợp thuế hải quan với hàng hóa có xuất xứ nằm trong đoạn (o) trong Điều 1.2 Hiệp Định đối tác kinh tế Nhật-Úc (JAEPA) được phân loại trong mục 02.01 và 02.02 trong JAEPA, thấp hơn mức thuế suất được quy định trong đoạn (i) trong Hiệp định này thì mức thuế suất trước sẽ được áp dụng với hàng hóa nằm trong danh mục R2;
- (kk) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R3 sẽ được cắt giảm như sau:
- (i) thuế hải quan sẽ giảm xuống còn 39% ad valorem kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản;
- (ii) thuế hải quan sẽ cắt giảm xuống còn 20% ad valorem kể từ mức quy định tại đoạn (i) mỗi năm trong giai đoạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 2;
- (iii) thuế hải quan sẽ cắt giảm xuống còn 9% ad valorem kể từ mức quy định tại đoạn (ii) theo lộ trình cắt giảm mỗi năm trong giai đoạn 6 năm kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ 11, và
- (iv) thuế hải quan sẽ duy trì ở mức 9% ad valorem kể từ năm thứ 16;
- (ll) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R4 sẽ phải thấp hơn:
- (i) mức chênh lệch giữa giá trị thuế hải quan áp trên mỗi kg và giá trị thu được trên mỗi kg được tính bằng cách nhân mỗi kg với 393 Yên tương ứng với 100% rồi cộng với mức quy định trong cột 3 của bảng dưới đây; và
- (ii) Mức quy định tại Cột 2 của bảng dưới đây;

1	2	3
Năm	Giá trị trên mỗi kg (yen)	Phần trăm (%)
1	93,75	2,2
2	93,75	1,9
3	93,75	1,7
4	93,75	1,4
5	52,50	1,2
6	49,50	0,9
7	46,50	0,7
8	43,50	0,4
9	40,50	0,2

10 và các năm tiếp theo	37,50	0
-------------------------	-------	---

- (mm) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R5 sẽ phải thấp hơn:
- (i) mức chênh lệch giữa giá trị thuế hải quan áp trên mỗi kg và giá trị thu được trên mỗi kg được tính bằng cách nhân mỗi kg với 524 Yên tương ứng với 100% rồi cộng với mức quy định trong cột 3 của bảng dưới đây; và
 - (ii) mức quy định trong cột 2 của bảng dưới đây;

1	2	3
Năm	Giá trị trên mỗi kg (yen)	Phần trăm (%)
1	125	2,2
2	125	1,9
3	125	1,7
4	125	1,4
5	70	1,2
6	66	0,9
7	62	0,7
8	58	0,4
9	54	0,2
10 và các năm tiếp theo	50	0

- (mn) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R6 sẽ được cắt giảm như sau:
- (i) thuế hải quan sẽ giảm 70% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm mỗi năm trong giai đoạn 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6.
- (oo) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R7 sẽ được cắt giảm 10% so với mức thuế xuất cơ bản kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản và sẽ duy trì ở mức đó trong các năm tiếp theo;
- (pp) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R8 sẽ được cắt giảm như sau:
- (i) thuế hải quan sẽ giảm 55% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm mỗi năm trong giai đoạn 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6;
- (qq) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R9 sẽ được cắt giảm như sau:
- (i) thuế hải quan sẽ giảm 50% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm đồng đều 6 bước kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và

- (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6;
- (rr) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R10 sẽ được cắt giảm như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 90% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm mỗi năm trong giai đoạn 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6;
- (ss) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R11 sẽ được cắt giảm như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 72% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm mỗi năm trong giai đoạn 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6;
- (tt) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R12 sẽ được cắt giảm như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 75% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm mỗi năm trong giai đoạn 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6;
- (uu) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R13 sẽ được cắt giảm như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 50% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm mỗi năm trong giai đoạn 11 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 11;
- (vv) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R14 sẽ được cắt giảm 15% so với thuế suất cơ bản kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản và sẽ duy trì ở mức này trong các năm tiếp theo;
- (ww) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R15 sẽ được cắt giảm 25% so với thuế suất cơ bản kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản và sẽ duy trì ở mức này trong các năm tiếp theo;
- (xx) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R16 sẽ được cắt giảm như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 15% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm hàng năm trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6;
- (yy) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R17 sẽ được cắt giảm 5% so với thuế suất cơ bản kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản và sẽ duy trì ở mức này trong các năm tiếp theo;

- (zz) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R18 sẽ được cắt giảm như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 25% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm hàng năm trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6;
- (aaa) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R19 sẽ được cắt giảm như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 15% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm hàng năm trong vòng 4 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 4;
- (bbb) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R20 sẽ được cắt giảm như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 60% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm hàng năm trong vòng 9 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 9;
- (ccc) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R21 sẽ được cắt giảm như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 55% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm hàng năm trong vòng 9 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 9;
- (ddd) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R22 sẽ được cắt giảm như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 60% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm hàng năm trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6;
- (eee) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R23 sẽ được cắt giảm như sau:
 - (i) thuế hải quan sẽ giảm 63% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm hàng năm trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6;
- (fff) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R24 sẽ được cắt giảm như sau:

- (i) thuế hải quan sẽ giảm 66.6% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm hàng năm trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6;
- (ggg) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục R25 sẽ được cắt giảm như sau:
- (i) thuế hải quan sẽ giảm 67% so với thuế suất cơ bản theo lộ trình cắt giảm hàng năm trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (ii) thuế hải quan sẽ được duy trì ở mức quy định tại đoạn (i) kể từ năm thứ 6;
- (hhh) Chi phí nhập khẩu tăng thêm tối đa để thiết lập giá bán tối thiểu, được áp dụng tại Nhật Bản theo quy định của WTO đối với các hàng hóa có xuất xứ chính gốc được phân loại dòng thuế theo lộ trình M1 đối với từng năm được quy định như sau:
- (i) 16,2 yen/kg đối với năm thứ nhất ;
 - (ii) 15,3 yen/kg đối với năm thứ hai;
 - (iii) 14,5 yen/kg đối với năm thứ ba;
 - (iv) 13,6 yen/kg đối với năm thứ tư;
 - (v) 12,8 yen/kg đối với năm thứ năm;
 - (vi) 11,9 yen/kg đối với năm thứ sáu;
 - (vii) 11,1 yen/kg đối với năm thứ bảy;
 - (viii) 10,2 yen/kg đối với năm thứ tám; và
 - (ix) 9,4 yen/kg đối với năm thứ chín và mỗi năm tiếp theo.
- (iii) Chi phí nhập khẩu tăng thêm tối đa để thiết lập giá bán tối thiểu, được áp dụng tại Nhật Bản theo quy định của WTO đối với các hàng hóa có xuất xứ chính gốc được phân loại dòng thuế theo lộ trình M2 đối với từng năm được quy định như sau:
- (i) 7,6 yen/kg đối với năm thứ nhất;
 - (ii) 7,2 yen/kg đối với năm thứ hai;
 - (iii) 6,8 yen/kg đối với năm thứ ba;
 - (iv) 6,4 yen/kg đối với năm thứ tư;
 - (v) 6,0 yen/kg đối với năm thứ năm;
 - (vi) 5,6 yen/kg đối với năm thứ sáu;
 - (vii) 5,2 yen/kg đối với năm thứ bảy;
 - (viii) 4,8 yen/kg đối với năm thứ tám;
 - (ix) 4,4/kg đối với năm thứ chín và mỗi năm tiếp theo.
- (jjj) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục TRQ[n] sẽ được điều chỉnh theo các điều khoản về TRQ áp dụng cho từng dòng thuế cụ thể, được quy định tại [Mục A/ Hạn ngạch thuế quan của Nhật Bản] của Biểu Lộ trình này kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
- (kkk) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục Tối huệ quốc (MFN) sẽ được xét ở mức thuế hải quan ưu đãi Tối huệ quốc có hiệu lực vào thời điểm nhập khẩu.

Bản dịch không chính thức

5. Hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục SG[n], một biện pháp phòng vệ có thể được áp dụng dựa trên các điều kiện được quy định tại Phụ lục B-1 (Biện pháp phòng vệ nông nghiệp) và Phụ lục B-2 (Biện pháp phòng vệ sản phẩm gỗ] của Biểu Lộ trình này.
6. Để đảm bảo việc cắt giảm được thực hiện đồng đều hàng năm, cần áp dụng các quy định sau:
 - (a) Việc cắt giảm năm thứ nhất sẽ thực hiện ngay khi Hiệp định này có hiệu lực; và
 - (b) Việc cắt giảm của các năm tiếp theo sẽ được thực hiện vào ngày 1 tháng 4 hàng năm.
7. Trong Biểu Lộ trình này, năm thứ nhất được tính từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với Nhật Bản cho đến ngày 31 tháng 3 và đối với các năm tiếp theo thì chu kỳ 12 tháng bắt đầu được tính từ ngày 1 tháng 4 của năm đó.
8. Mức cắt giảm hàng năm nêu tại khoản 4 để xóa bỏ thuế quan sẽ là các Mức cắt giảm hàng năm, bằng nhau, ngoại trừ:
 - (a) Được quy định ở khoản 3 (b)(i), 4(a)(ii) và 4(b)(ii) của Phần A của Phụ lục này; hoặc
 - (b) Được quy định khác ở khoản 4.
9.
 - (a) Theo đề nghị của Ô-x-trây-li-a, Ca-na-đa, Chi-lê, Niu Di-lân hoặc Hoa Kỳ, Nhật Bản và Bên đề nghị sẽ cùng tham vấn để xem xét các cam kết của Nhật Bản đối với Bên đề nghị liên quan đến truy xuất nguồn gốc xuất xứ hàng hóa để tính thuế hải quan, hạn ngạch thuế quan và các biện pháp phòng vệ trong Biểu Lộ trình này, không sớm hơn 7 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với Nhật Bản và Bên đề nghị sẽ loại bỏ hoàn toàn nhằm tăng thêm cơ hội tiếp cận thị trường.
 - (b) Sau khi hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết của Nhật Bản và các vùng, lãnh thổ hải quan khác để thỏa thuận quốc tế có hiệu lực, hoặc bản sửa đổi, để được hưởng các ưu đãi tiếp cận thị trường Nhật Bản cũng như thị trường của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, và theo đề xuất của Ô-x-trây-li-a, Ca-na-đa, Chi-lê, Niu Di-lân hoặc Hoa Kỳ, Nhật Bản và các Bên đề nghị sẽ tham vấn để xem xét các cam kết của Nhật Bản đối với các Bên đề nghị liên quan đến hàng hóa có xuất xứ để tính thuế hải quan, hạn ngạch thuế quan và các biện pháp phòng vệ trong Biểu Lộ trình này nhằm đưa ra các biện pháp xử lý nguồn gốc xuất xứ hàng hóa tương đương với các biện pháp được áp dụng đối với các hàng hóa đã được phân loại theo cùng dòng thuế được quy định tại thỏa thuận quốc tế. Nhật Bản và các bên đề nghị sẽ tiến hành tham vấn không muộn hơn 1 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu trừ khi Nhật Bản và các Bên đề nghị đã đạt được thỏa thuận khác.
 - (c) Để chắc chắn hơn, không quy định nào tại khoản này sẽ được hiểu là ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của Nhật Bản dưới bất kỳ quy định nào của Hiệp định này.
10. Phụ lục C (Khác biệt thuế) của Biểu này sẽ được áp dụng khi Nhật Bản áp dụng mức thuế khác nhau cho các Bên khác đối với hàng hóa có xuất xứ được quy định tại Phụ lục này.